

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 16/4/2026
 của Ủy ban nhân dân xã Tài Văn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	130.825.505.161	129.924.412.721	99
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	127.281.139.161	126.531.412.721	99
I	Chi đầu tư phát triển	493.800.000	436.800.000	88
1	Chi đầu tư cho các dự án	493.800.000	436.800.000	88
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.4	Chi khoa học, công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi văn hoá thông tin			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường	349.000.000	292.300.000	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	12.800.000	12.500.000	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
1.12	Chi bảo đảm xã hội	132.000.000	132.000.000	
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	126.787.339.161	125.630.371.735	99
1	Chi quốc phòng	1.299.598.604	1.288.541.845	99
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	676.808.700	667.808.700	99
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	83.252.213.792	82.913.800.328	100
4	Chi khoa học, công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình			
6	Chi văn hoá thông tin			
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi thể dục thể thao			
9	Chi bảo vệ môi trường	68.977.687	68.977.687	100
10	Chi các hoạt động kinh tế	62.756.225	8.197.915	13
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.675.944.793	31.940.710.214	98
12	Chi đảm bảo xã hội	8.751.039.360	8.742.335.046	100
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
V	Dự phòng			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		464.240.986	
B	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.544.366.000	3.393.000.000	96
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.544.366.000	3.393.000.000	96
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.223.000.000	1.223.000.000	100
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	1.310.000.000	1.310.000.000	100
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.011.366.000	860.000.000	85
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			